TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/DS- ST
Ngày 23 tháng 5 năm 2022
V/v tranh chấp QSD đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Tiến
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Bá Điền
Bà Nguyễn Thị Tần

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phùng Thị Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: Bà Trương Thị Kim Dung - Kiểm sát viên.

Các ngày 21/04/2022, ngày 23/5/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2021/TLST-DS ngày 10 thàng 5 năm 2021 về: "Tranh chấp quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXXST-DS ngày 22/02/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh H2 Lê H, sinh năm 1982

Địa chỉ: Khu C 1, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của Anh H: Ông Hà Phương Định

Địa chỉ: Khu C 1, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Văn bản ủy quyền ngày 19/11/2017).

Bị đơn: Bà Phùng Thị H1, sinh năm 1963

Địa chỉ: Khu C 2, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Ông Vy Văn M - Luật sư Công ty Luật TNHH VIETNEW – Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; Địa chỉ: Số 156, phố Trần Vỹ, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Đinh Vĩnh H2, sinh năm 1986

2. Chị Đinh Thị H3, sinh năm 1995

Đều có địa chỉ: Khu C 2, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

3. Chị Đinh Thị H4

Địa chỉ: Tổ 27, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

(Anh H2, chị H3, chị H4 ủy quyền cho bà Phùng Thị H1)

4. UBND huyện T, tỉnh Phú Thọ

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H – Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Phú Thọ. (Văn bản ủy quyền ngày 15/6/2021).

5. UBND xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ

Đại diện theo pháp luật: Ông Phùng Xuân T – Chức vụ: Chủ tịch UBND xã L.

6. Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Chức vụ: Phó Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (Văn bản ủy quyền ngày 22/10/2021).

Người làm chứng:

Bà Đinh Thị U, sinh năm 1953, Địa chỉ: Khu C 2, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

(Ông Đ, bà H1, ông M có mặt tại phiên tòa ngày 21/4/2022 và ngày 23/5/2022. Anh H, bà H1, ông M, ông T có mặt tại phiên tòa ngày 23/5/2022, Ông Đ vắng mặt; các đương sự khác vắng mặt, xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung khởi kiện, lời trình bày của nguyên đơn Anh H và người đại diện của Anh H là Ông Đ như sau:

Năm 1995, 1996, Anh H được HTX Chiềng cấp cho một thửa đất giáp với hộ ông Đinh Hải Âu (hộ bà H1, ông Âu) và hộ bà Đinh Thị U; trên phần đất này lúc đó hộ ông Âu đang sử dụng trồng màu, rau, cây ăn quả (táo). Năm 1998 Anh H được UBND xã L giao đất trên thực địa và được UBND huyện Thanh Sơn cấp GCNQSD đất số vào sổ H00038 QSDĐ/0138 ngày 15/12/1999 đối với thửa đất nêu trên diện tích 676m^2, thửa đất số 10^{-4}, tờ bản đồ số 14, xóm Chiềng 2, xã L. Sau khi được giao đất, do chưa có nhu cầu sử dụng nên Anh H cho hộ ông Đinh Hải Âu, bà Phùng Thị H1 mượn để sử dụng (bằng miệng, không có giấy tờ gì).

Năm 2012, Anh H đòi lại đất nhưng ông Âu, bà H1 không trả, Anh H yêu cầu UBND xã giải quyết. Tại UBND xã ông Âu đề nghị nhận chuyển nhượng lại thửa đất trên nhưng Anh H và Ông Đ không đồng ý. Tại Tòa án huyện T ông Âu và Ông Đ thỏa thuận: Ông Âu trả cho Anh H từ 100 triệu đến 125 triệu đồng để Anh H chuyển nhượng lại thửa đất trên cho con trai ông Âu là anh Đinh Vĩnh H2 nên Anh H đã rút đơn kiện. Sau đó vào năm 2015 ông Âu chết, bà H1 không trả tiền và trả lại đất cho Anh H. Nay phía nguyên đơn yêu cầu bà H1 phải tháo dỡ công trình xây dựng, di chuyển cây cối trên đất trả lại 676m^2 đất cho Anh H.

Bà Phùng Thị H1 trình bày: Diện tích đất tranh chấp nằm trong tổng diện tích đất của gia đình bà; toàn bộ khu đất có nguồn gốc là đất nghĩa địa Chiềng cũ, do gia đình bà đến ở và sử dụng ổn định liên tục từ năm 1987 đến nay. Quá trình sử dụng đất gia đình bà đã nhiều lần làm nhà, xây mới, sửa chữa nhà và cho hộ bà Đinh Thị U một phần đất; bà Uyên đã xây nhà, công trình phụ, làm hàng rào ranh giới với đất của gia đình bà. Năm 1996 gia đình bà đăng ký kê khai đề nghị được cấp GCNQSD đất. Bà không nhớ diện tích cụ thể là bao nhiêu nhưng trước đó bà được ban thống kê phát cho một bảng kê thu thuế; theo bảng kê này thì đất ruộng của gia đình bà là 1.961m^2, đất thổ cư là 1.920m^2. Ngày 15/9/1999 hộ gia đình bà được cấp GCNQSD đất diện tích 852m^2 thửa số 10^{-1}, tờ bản đồ số 14, xã L và 06 thửa đất lúa.

Việc UBND huyện Thanh Sơn cấp GNCQSD 676m^2 đất cho Anh H vào phần đất của bà sử dụng từ năm 1987 khi Anh H mới 17 tuổi và cấp GCNQSD đất cho gia đình bà thiếu so với diện tích đang sử dụng là không đúng. Vì vậy bà không chấp nhận yêu cầu của Anh H và yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho Anh H.

Bà Đinh Thị U trình bày: Năm 1996 bà được gia đình bà H1 cho một mảnh đất, bà đã xây nhà và làm hàng rào ranh giới với đất của bà Hòa. Thời điểm đó hộ bà H1 đang ở ngôi nhà gỗ 5 gian, giáp ranh với nhà bà và nhà của bà H1 là phần đất bà H1 làm vườn, trồng cây ăn quả. Ranh giới đất giữa gia đình bà bà gia đình bà H1 không thay đổi từ năm 1996 đến nay.

UBND huyện T trình bày: Đối tượng được UBND huyện Thanh Sơn cấp GCNQSD đất theo Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 04/8/1999 là hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định. Thời điểm đó, Anh H 17 tuổi, ở cùng hộ Ông Đ, chưa sử dụng đất và không thuộc đối tượng được cấp GCNQSD đất. Sau khi đối chiếu hiện trạng sử dụng đất với bản đồ giải thửa cấp GCNQSD đất cho hộ Anh H thì thửa số 10^{-4}, tờ bản đồ số 14 đứng tên hộ Anh H nằm vào 2/3 ngôi nhà cấp 4 xây năm 1996, bếp, công trình phụ của hộ bà Uyên với diện tích 193,8m^2 và ½ ngôi nhà xây dạng ống (trước đây là nhà bếp), một phần đất của hộ bà H1 là sai sót trong quá trình đo đạc, lập bản đồ cấp GCNQSD đất. Vì vậy, đề nghị Tòa án hủy GCNQSD đất đã cấp cho hộ Anh H.

UBND xã L trình bày: Năm 1998, UBND xã L đề nghị UBND huyện Thanh Sơn cấp GCNQSD đất cho các hộ tại xã L là thủ tục đề nghị công nhận QSD đất đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ổn định, có nhà ở, công trình gắn liền với đất.

Hồ sơ thể hiện:

Ngày 14/10/2017, Anh H2 Lê H khởi kiện đòi bà Phùng Thị H1 phải trả lại 408m^2 đất thửa 10^{-4}, tờ bản đồ số 14, tại xã L, T đã được UBND huyện Thanh Sơn cấp GCNQSD đất cho "hộ ông Hà Lê H". Tòa án nhân dân huyện T thụ lý vụ án số:

12/2017/TLST-DS ngày 19/12/2017. Tại bản án số 04/2018/DS-ST đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Anh H buộc bà H1 phải trả lại cho Anh H 408m^2 đất.

Bà H1 kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân huyện T kháng nghị. Tại bản án số: 13/2019/DS-PT ngày 25/3/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm đối với quyết định của bản án buộc bà H1 phải trả lại cho Anh H 408m^2 đất; chấp nhận một phần kháng nghị về đánh giá chứng cứ.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 71/2020/DS-GĐT ngày 29/9/2020 của Ủy ban Thẩm phán TAND cấp cao tại Hà Nội đã quyết định: Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 13/2019/DS-PT ngày 25/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ và hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 17/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ về vụ án "Tranh chấp quyền sử dụng đất" giữa nguyên đơn là Anh H2 Lê H với bị đơn là bà Phùng Thị H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm, đúng quy định của pháp luật. Quyết định giám đốc thẩm nhận định: UBND huyện T, UBND xã L đều xác định việc cấp GCNQSD đất cho hộ Anh H không đúng đối tượng, có sai sót và đề nghị hủy giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho hộ Anh H. Tòa án nhân dân huyện T xét xử là không đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự. Kiểm sát viên cho rằng: Thửa đất số 10^{-4}, tờ bản đồ số 14, diện tích 676m^2 nhưng Tòa án buộc bà H1, anh Vĩnh, chị H4, chị H3 trả lại cho Anh H 408m^2 đất mà không hủy GCNQSD đất đã cấp cho hộ Anh H là không giải quyết triệt để, toàn diện vụ án.

Quá trình giải quyết lại vụ án các bên đương sự và UBND huyện T giữ nguyên quan điểm như các lời khai trước lưu hồ sơ.

Chi cục thi hành án dân sự huyện T cung cấp hồ sơ cưỡng chế thi hành án, chi phí thi hành án. Chi phí cưỡng chế thi hành án là 7.710.000đ, Anh H đã nộp 13.342.350đ tại Biên lai số 0003216 ngày 06/9/2019 theo Quyết định số 22/QĐ-CCTHADS ngày 06/9/2019 của Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự huyện T (Đã quyết toán Anh H đã nhận lại tiền thừa).

UBND xã L có Văn bản số 100/CV-UBND ngày 22/12/2021 tóm tắt như sau: Theo UBND xã L thì đất là do UBND xã quản lý, những năm 1987 một số hộ dân trong đó có hộ bà H1 - ông Âu (chết khi TAND huyện T đang giải quyết vụ án) tuy đã có nhà cửa đất đai trong xóm nhưng vì do đông con nên đã ra đây canh tác, sau làm nhà tạm để ở. Những năm 1995, UBND xã đã rà soát và trình UBND huyện cấp đất giãn dân cho một số hộ đông con có nhu cầu, trong đó có hộ ông Hà Phương Định (Chủ tịch xã L tại thời điểm này) là bố của Anh H2 Lê H. Hộ bà H1 – ông Âu kê khai và được cấp 852m^2 tại đây (thửa 10-1), ngoài ra hộ hà Hòa – ông Âu còn được cấp giấy chứng nhận đối với 1.400m^2 đất (thửa 26) tại xóm Chiềng. Hộ Ông Đ xin cấp đất

nhưng đứng tên con trai là Hà Lê H và được cấp 676m^2 tại đây (thửa 10^{-4}), sau đó năm 1999 được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Quyết định số 233/QĐ-UB ngày 04/8/1999 của UBND huyện Thanh Sơn là Quyết định cấp giấy chứng nhận QSD đất cho 597 hộ dân của xã L theo chủ trương chung chứ không phải là cấp riêng một số hộ được giao đất giãn dân năm 1994,1995 tại khu nghĩa địa xóm Chiềng 2. Sau khi hộ bà H1 được cấp đất, bà H1 đã bán cho hộ ông Đinh Văn Quang 350m^2, chỉ còn lại 502m^2 , nhưng hiện nay đang sử dụng 1.133,5m^2 (thừa 631,8m^2) , tức là đang lấn chiếm 631,8m^2 đất công (Tại báo cáo giải quyết tranh chấp số 22/BC-UBND ngày 05/7/2012 UBND xã L đo đạc xác định thừa 718m^2 - BL số 189). Đề nghị giữ nguyên giấy chứng nhận QSD đất của Anh H, nếu Tòa vẫn hủy giấy thì UBND xã cũng không thể xác nhận để cấp phần đất này cho hộ bà H1, đất phải được giao lại cho UBND xã quản lý.

Tại phiên tòa ngày 21/4/2022:

Ông Đ trình bày: Năm 1995, 1996 được HTX L giao cho thửa đất này do hộ đông người có nhu cầu; gia đình có đơn, ông đã ghi đơn đứng tên con là Anh H; năm 1999 được cấp sổ đỏ. Nay yêu cầu bà H1 phải trả lại thửa đất.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà H1 cho rằng, đất do gia đình bà H1, ông Âu ra đây khai phá từ năm 1987, sử dụng liên tục, sau còn cho nhà bà Uyên, nhà ông Như một phần, diện tích còn lại sử dụng cho đến nay. Khi giao đất năm 1995, 1996 trên đất vẫn còn ngôi nhà của ông Âu, bà H1, nhà, tường xây của bà Uyên, các nhân chứng đều thừa nhận sự thật này. Anh H chưa bao giờ sử dụng đất, lúc cấp sổ đỏ Anh H mới 17 tuổi chưa có gia đình không thuộc đối tượng được cấp đất, cấp giấy chứng nhận QSD đất theo Quyết định số 233/QĐ-UB ngày 04/8/1999 của UBND huyện Thanh Sơn (cũ). Báo cáo của UBND xã L mâu thuẫn với toàn bộ những báo cáo trước đây của xã và của UBND huyện, các nhân chứng. Đề nghị bác đơn của Anh H, yêu cầu trả lại đất cho bà H1. Về giải quyết hậu quả của Thi hành án chỉ yêu cầu Thi hành án hủy việc cưỡng chế đối với 408m^2 đất để trả lại đất, còn những nội dung cưỡng chế tài sản trên đất không đề nghị giải quyết trong vụ án này.

Bà H1 trình bày nhất trí quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, không bổ sung thêm.

Kiểm sát viên: Đề nghị tạm ngừng phiên tòa chờ kết quả cung cấp tài liệu, chứng cứ của UBND huyện Thanh Sơn và T.

Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 23/5/2022:

Anh H có mặt, anh giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu gia đình bà H1 phải trả lại cho anh 408m^2 đất, xác định không cần Ông Đ có mặt tại phiên tòa; không yêu cầu xử lý đối với số tiền đã nộp giai đoạn cưỡng chế thi hành án.

Bà H1, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H1 giữ nguyên lời trình bày, yêu cầu tại phiên tòa ngày 21/4/2022. Bà H1 xác định không yêu cầu xử lý phần tài sản trên 408m^2 đất đã bị cưỡng chế ngày 05/9/2019, nếu cần sẽ yêu cầu bằng vụ việc khác, xác nhận đã nhận lại số tài sản mà Chi cục thi hành án dân sự huyện T kê biên đưa về trụ sở Chi cục, xác nhận chưa nộp tiền án phí sơ thẩm hoặc một loại tiền gì theo quyết định của bản án sơ thẩm, phúc thẩm đã bị hủy.

Hội đồng xét xử công bố Văn bản số: 485/UBND-TNMT ngày 06/4/2002 của UBND huyện Thanh Sơn và Văn bản số: 592/UBND-TNMT ngày 11/5/2002 của UBND huyện T.

Ông T trình bày: Giữ nguyên nội dung báo cáo số: 100/BC –UBND ngày 22/12/2021, đất cấp là cấp cho hộ Ông Đ đông con, nếu phải hủy giấy chứng nhận cấp cho Anh H thì giao lại quyền quản lý thửa đất 10^{-4} cho UBND xã L.

Các đương sự giữ nguyên quan điểm của mình trong phần tranh luận.

Kiểm sát viên đề nghị: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Anh H2 Lê H đòi lại 408m^2 đất. Hủy giấy chứng nhận QSD đất số vào số cấp GCN: H00038 QSDĐ/0138 do UBND huyện Thanh Sơn cấp ngày 15/12/1999 cho Anh H2 Lê H đối với thửa đất số 10^{-4}, tờ bản đồ số 14, tại xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Hủy kết quả cưỡng chế do Chi cục Thi hành án dân sự huyện T đã thi hành bản án số 13/2019/DS-PT ngày 25/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Buộc Anh H phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Vụ án về tranh chấp quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tại Quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã hủy bản án sơ thẩm và phúc thẩm, giao hồ sơ cho TAND tỉnh Phú Thọ giải quyết, xét xử lại theo thẩm quyền. Anh H2 Lê H tiếp tục khởi kiện, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thụ lý, giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ hồ sơ địa chính, thấy rằng nguồn gốc phần đất đang tranh chấp trước năm 1980 là đất nghĩa địa của xóm Chiềng, xã L. Từ những năm 1980 địa phương yêu cầu người dân không chôn cất tại đây và di dời các phần mộ đã chôn cất từ trước đi nơi khác. Tại bản đồ địa chính của xã đo vẽ năm 1987 thể hiện là thửa đất

trống do UBND xã quản lý. Theo bản đồ quy hoạch năm 1994- 2000 của xã L được UBND tỉnh Phê duyệt thì khu vực đất này có số thửa là 77, diện tích cả thửa là 1.58ha (T77/1.58). Tuy nhiên, từ những năm 1987 gia đình ông Âu – bà H1 đã ra canh tác, làm nhà ở tại đây sau đó là hộ bà Uyên và một số hộ dân khác. Diện tích 676m^2 đất thửa 10^{-4}, tờ bản đồ số 14 tại xã L thuộc phần đất mà gia đình ông Âu - bà H1 khai hoang, phục hóa. Tại mảng bản đồ có xác nhận của UBND xã L (BL39) thì phần đất này có ký hiệu 676/UB (đất Ủy ban quản lý), thực tế thì gia đình ông Âu – bà H1 sử dụng.

[2.2] Theo lời khai của Ông Đ thì năm 1996 Anh H được HTX L cấp đất, nhưng thời điểm này Anh H mới 14 tuổi (Anh H sinh năm 1982), ngoài giấy chứng nhận QSD đất được cấp năm 1999 thì không có hồ sơ, tài liệu xác định Anh H từng được HTX L cấp đất tại thửa T77 trước đó.

[2.3] Theo bà H1 thì thời điểm UBND huyện Thanh Sơn (cũ) cấp giấy chứng nhận QSD đất cho Anh H trên đất vẫn có ngôi nhà lá, giếng nước của hộ bà H1 - ông Âu, gia đình bà H1 trồng cây ăn quả, trồng sắn, trồng màu. Theo bản đồ giải thửa cấp giấy chứng nhận QSD đất thì trên thực địa thửa đất 10^{-4} có vị trí nằm vào 2/3 ngôi nhà, công trình phụ của hộ bà Uyên (193,8m^2) và ½ ngôi nhà dạng ống của hộ bà H1. Quá trình giải quyết vụ án, Anh H khai đất là do Ông Đ (Bố Anh H) nhận chuyển nhượng của ông Âu; trong khi Ông Đ khai đất là do HTX L cấp.

[2.4] Theo báo cáo của UBND huyện T, UBND xã L thì Quyết định số: 233/QĐ-UB ngày 04/8/1999 là quyết định cấp giấy chứng nhận cho các hộ đang sử dụng đất ổn định, là thủ tục công nhận QSD đất cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ổn định, có nhà ở, có công trình gắn liền với đất. Thời điểm năm 1999 Anh H mới 17 tuổi, chưa có gia đình, ở cùng với hộ Ông Đ và chưa bao giờ sử dụng đất nên không thuộc đối tượng được cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quyết định trên. Báo báo số 100 sau này của UBND xã L xác định đất cấp là cấp cho hộ Ông Đ nhưng đứng tên con trai là Anh H. Tuy nhiên, UBND huyện T, UBND huyện Thanh Sơn (cũ) không cung cấp được hồ sơ cấp đất (giao đất), hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất tại thửa số T77/1.58, nên chỉ riêng báo cáo của UBND xã L là chưa có đủ cơ sở xác định.

Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên cho thấy: Không có căn cứ xác định HTX L đã cấp đất cho Anh H2 Lê H vào năm 1996 tại thửa T77 như lời khai của Ông Đ hoặc Ông Đ đã nhận chuyển nhượng lại thửa đất của ông Âu như lời khai của Anh H. Theo mảng bản đồ do UBND xã L, huyện T xác nhận thì thửa đất số 10^{-4}, tờ bản đồ số 14 thuộc UBND quản lý, nhưng việc UBND huyện Thanh Sơn cấp Giấy chứng nhận QSD thửa đất trên cho Anh H2 Lê H vào năm 1999 trong khi Anh H mới 17 tuổi, chưa có gia đình, đang ở chung với hộ Ông Đ là không đúng đối tượng, trái pháp luật nên giấy chứng nhận QSD đất này phải hủy. Do giấy chứng nhận QSD đất cấp cho Anh H

đối với thửa đất 10^{-4}, tờ bản đồ số 14 trái pháp luật nên không thể căn cứ vào giấy chứng nhận QSD đất này để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Anh H. Tuy nhiên, thực tế thì hộ ông Âu - bà H1 cũng chỉ được cấp 852m^2 đất, nhưng hiện đang sử dụng đến 1.133,5m^2 - thừa 631,8m^2; đồng thời với 852m^2 đất này hộ ông Âu, bà H1 còn được cấp giấy chứng nhận QSD 1.400m^2 đất (400m^2 đất ở và 1000m^2 đất vườn), thửa số 26, tờ bản đồ số 14 địa chỉ thửa đất tại xóm Chiềng, xã L cùng năm 1999. Theo Bản đồ địa chính thì 676m^2 đất của thửa số 10^{-4}, tờ bản đồ số 14 không thuộc 852m^2 đất của hộ ông Âu – bà H1, tức là không thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông Âu - bà H1 mà thuộc quyền quản lý của UBND. Hiện hộ gia đình bà H1 đang sử dụng thừa 631,8m^2 vào đất của thửa đất số 10^{-4}, tờ bản đồ số 14. Vì vậy, mặc dù yêu cầu đòi đất của Anh H không được chấp nhận nhưng cũng không có căn cứ để trả lại đất cho hộ gia đình ông Âu - bà H1 như yêu cầu của bà H1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H1. Quyền quản lý thửa đất 10^{-4}, tờ bản đồ số 14 phải thuộc UBND xã L. Việc công nhận hoặc giao quyền sử dụng đối với thửa đất trên thuộc UBND cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

[3] Về xử lý hậu quả thi hành án:

Do bản án dân sự phúc thẩm số: 13/2019/DS-PT ngày 25/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã bị hủy, nên kết quả cưỡng chế thi hành bản án sẽ được hủy bỏ. Ngôi nhà xây cấp bốn lợp tôn Anh H xây trên 408m^2 đất sau khi nhận đất cưỡng chế phải được tháo dỡ. Quyền quản lý thửa đất 10^{-4} thuộc UBND xã L. Các văn bản, quyết định về việc thi hành bản án phúc thẩm được xử lý theo quy định của Luật thi hành án dân sự mà không quyết định trong bản án này.

Tại phiên tòa, bà H1, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H1 chỉ yêu cầu xử lý phần thi hành án đối với 408m^2 đất, không yêu cầu xử lý phần tài sản trên đất đã bị cưỡng chế thi hành án trong vụ án này. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết hậu quả thi hành án đối với phần tài sản trên đất đã cưỡng chế. Các chi phí cưỡng chế thi hành án (Anh H, Ông Đ đã nộp 7.710.000đ) do Ông Đ, Anh H không yêu cầu nên cũng không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[4] Về án phí: Tranh chấp là tranh chấp về quyền sử dụng đất, Tòa án chỉ cần xem xét quyền sử dụng đất của ai nên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với trường hợp không có giá ngạch theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên Anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm loại không giá ngạch là 300.000đ được trừ vào 2.500.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2016/0000750 ngày 19/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ. Hoàn trả lại cho Anh H 2.200.000đ còn lại. Hoàn trả lại cho bà H1 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã

nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000795 ngày 29/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ.

[5] Chi phí tố tụng: Yêu cầu không được chấp nhận nên Anh H phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản số tiền là 1.900.000đ (Một triệu chín trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 34, khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ Điều 202, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Anh H2 Lê H buộc bà Phùng Thị H1, anh Đinh Vĩnh H2, chị Đinh Thị H4, chị Đinh Thị H3 phải trả lại cho Anh H2 Lê H 408m^2 đất thuộc thửa đất số 10^{-4}, tờ bản đồ số 14, tại xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

[2] Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào số cấp GCN: H00038 QSDĐ/0138 do UBND huyện Thanh Sơn cấp ngày 15/12/1999 cho Anh H2 Lê H đối với thửa đất số 10^{-4}, tờ bản đồ số 14, tại xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

[3] Hủy kết quả cưỡng chế thi hành án ngày 05/9/2019 của Chi cục thi hành án huyện T, tỉnh Phú Thọ đối với bản án số: 13/2019/DS-PT ngày 25/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Buộc Anh H2 Lê H phải tháo dỡ ngôi nhà xây cấp bốn lợp tôn trên 408m^2 đất của thửa đất số 10^{-4}, tờ bản đồ số 14, tại xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Quyền quản lý thửa đất 10^{-4}, tờ bản đồ số 14, tại xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ thuộc UBND xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

[4] Về án phí, chi phí tố tụng: Anh H2 Lê H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2016/0000750 ngày 19/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ; số tiền 2.200.000đ (Hai triệu hai trăm nghìn đồng) còn lại được hoàn trả cho Anh H. Hoàn trả lại cho bà H1 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000795 ngày 29/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ. Anh H2 Lê H phải chịu 1.900.000đ (Một triệu chín trăm nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản.(Xác nhận đã nộp đủ).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt, niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- UBND xã L;
- UBND huyện T;
- Lưu: HS, AV.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Việt Tiến